

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 24-3-2022

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH TRÀ VINH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Các Hội thẩm Nhân dân:

1/Bà Trần Thị Tím

2/Bà Nguyễn Thị Anh Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Tiết Thị Long – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:
Ông Trầm Văn Mừng, kiểm sát viên.

Trong ngày 24 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện C tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021, về việc “Tranh chấp về nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/10/2022 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Bà Kim Thị H; sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

-Bị đơn: Ông Sơn Thái D; sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp X, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội. Người đại diện theo pháp luật: Bà Cao Thị N, giám đốc phòng giao dịch huyện C. Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn C, huyện C, tỉnh Trà Vinh (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2021 và bản tự khai ngày 02/12/2021 nguyên đơn bà Kim Thị H trình bày: Do quen biết trước và được sự đồng ý của hai bên gia đình nên bà và ông Sơn Thái D tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán vào năm 1995 nhưng bà và ông D không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống với nhau hạnh phúc được khoảng 20 năm và có chung 02 người con chung tên Sơn Thị N; sinh ngày 10/4/1996 và Sơn N; sinh ngày 30/12/2002, thời gian khoảng 2,3 năm nay thì giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, vợ chồng thường cự cãi nhau, và ông D thường hay uống rượu về kiếm chuyện chửi bà

và đánh đập bà nhiều lần, bà đã cố gắng chịu đựng trong khoảng thời gian dài mong ông D thay đổi, nhưng không có kết quả, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ đó mâu thuẫn ngày càng trầm trọng mặc dù vợ chồng vẫn sống chung nhà nhưng không ai quan tâm đến ai. Nay bà nhận thấy vợ chồng không còn yêu thương quan tâm chăm sóc cho nhau nữa, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên không thể tiếp tục chung sống với nhau nữa nên về hôn nhân: Bà yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông Sơn Thái D là vợ chồng; Về con chung: Sơn Thị N; sinh ngày 10/4/1996 và Sơn N; sinh ngày 30/12/2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Nợ ngân hàng chính sách xã hội-phòng giao dịch huyện C số tiền 20.000.000 đồng, bà yêu cầu ông D có trách Nệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền là 10.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/12/2021 bị đơn ông Sơn Thái D trình bày: Về thời gian chung sống, con chung, nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn ông D thống nhất như lời trình bày của bà H; Về tài sản chung có 02 công đất ruộng của cha mẹ cho chưa sang tên ông để lại cho hai con, thống nhất không có. Nay với yêu cầu của bà H yêu cầu Tòa án không công nhận ông và bà H là vợ chồng, ông không đồng ý yêu cầu được đoàn tụ, về nợ chung ông thống nhất và đồng ý trả nợ cho ngân hàng chính sách xã hội huyện C theo như bà H yêu cầu.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị N trình bày: Vào ngày 16/01/2020 Ngân hàng chính sách xã hội, phòng giao dịch huyện C có cho bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D vay 20.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ mới thoát nghèo, lãi suất 8,25%/năm thời hạn vay 60 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần. Từ khi vay hộ bà Hồng có đóng lãi, tính đến ngày 24/3/2022 hộ bà H đã đóng đủ phần lãi, mặc dù thời điểm này bà H, ông D chưa đến kỳ hạn trả nợ nhưng bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà H và ông D là vợ chồng nữa và hai người không còn sống chung như vợ chồng, vì vậy ngân hàng yêu cầu bà H, ông D có trách nhiệm trả số tiền gốc 20.000.000 đồng và tiếp tục trả số tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết số nợ gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy Nên, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng là vi phạm Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, căn cứ vào lời khai của nguyên đơn và bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 7, 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16 Luật Hôn N và gia đình; Điều 282; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

- Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D là vợ chồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ chung: Buộc bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D có trách nhiệm trả nợ gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội -phòng giao dịch huyện C mỗi người số tiền là 10.000.000 đồng và tiền lãi trên số nợ gốc cho đến khi trả hết số nợ gốc cho Ngân hàng chính sách xã hội -phòng giao dịch huyện C.
- Về án phí: Miễn án phí cho các đương sự theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

-Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét thấy bị đơn ông Sơn Thái D có hộ khẩu thường trú và cư trú tại Ấp X, xã X, huyện C, tỉnh Trà Vinh nên thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án của Toà án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về quan hệ pháp luật: Xét đơn của bà Kim Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận giữa bà và ông Sơn Thái D là vợ chồng và giải quyết nợ chung nên xác định quan hệ “Tranh chấp về của nam, nữ sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn và nghĩa vụ trả nợ chung” theo quy định tại khoản 7, 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

-Về sự có mặt của các đương sự: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt, Riêng bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt. Căn cứ vào các điểm a, b, d khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung:

-Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện nhưng ông, bà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà Hồng và ông D không hợp pháp và không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng.

Quá trình chung sống giữa bà H và ông D có hạnh phúc được một thời gian, thì khoảng 3 năm gần đây lại phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau thường xuyên cãi nhau, theo bà H trình bày thì ông D thường hay uống rượu về kiểm chuyện chửi bà và đánh đập bà nhiều lần, ông D thừa nhận có uống rượu và có rượt đánh bà H, nên bà H làm đơn yêu cầu Tòa án không công nhận bà và ông D là vợ chồng, ông D thì yêu cầu được hàn gắn lại.

Hội đồng xét xử, xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông D sống chung với nhau vào năm 1995, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo qui định của Luật hôn nhân và gia đình nhưng ông, bà không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Quá trình chung sống ông, bà có hạnh phúc được một thời gian, khoảng 2,3 năm nay thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, vợ chồng thường cãi nhau, ông D thừa nhận có uống rượu về có đánh đập bà H nên mặc dù ông D, bà H sống chung nhà nhưng không ai quan tâm chăm sóc đến ai, nay bà H nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với ông D được nữa nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà H và ông D là vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông D trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài,

mục đích hôn nhân không đạt được không thể tiếp tục duy trì cuộc hôn nhân được nữa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của bà H, không công nhận bà H và ông D là vợ chồng. không chấp nhận yêu cầu của ông D xin được hàn gắn lại với bà H.

Về con chung: Sơn Thị N; sinh ngày 10/4/1996 và Sơn N; sinh ngày 30/12/2002 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Bà H và ông D thừa nhận vào năm 2020 bà H và ông D có vay tiền của ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện C số tiền 20.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ thoát nghèo, lãi suất 8,25%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Nay bà H và ông D không tiếp tục chung sống với nhau nên ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện C do bà Cao Thị N giám đốc, yêu cầu ông D, bà Hồng có trách nhiệm trả nợ trên cho ngân hàng. Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của bà H là có căn cứ nên chấp nhận buộc bà H và ông D có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng chính sách xã hội –phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 20.000.000 đồng, bà H có trách nhiệm trả 10.000.000 đồng, ông D có trách nhiệm trả 10.000.000 đồng và bà Hồng, ông D có trách nhiệm trả lãi phát sinh trên số tiền các bên phải trả theo hợp đồng cho đến khi thanh toán đủ số tiền cho ngân hàng.

[3] **Về án phí:** Bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D phải chịu nộp án phí nhưng do bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D là người dân tộc khmer sống ở xã có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn nộp án phí nên thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 7, 8 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14, 15, 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 282; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; các điều Điều 227; và các Điều 238; 271; 273 ; 277; 278; 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D là vợ chồng.

Về con chung: Sơn Thị N; sinh ngày 10/4/1996 và Sơn N; sinh ngày 30/12/2002 đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: không có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Cao Thị N yêu cầu bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D thanh toán nợ vay cho ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 20.000.000 đồng.

Buộc bà Kim Thị H có trách nhiệm thanh toán nợ vay cho ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 10.000.000 đồng.

Buộc ông Sơn Thái D có trách nhiệm có trách Nệm thanh toán nợ vay cho ngân hàng chính sách xã hội- phòng giao dịch huyện C số tiền gốc 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày 25/3/2022 bà H, ông D còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng vay các bên có thoả thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

Về án phí: Miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho bà Kim Thị H và miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Kim Thị H và ông Sơn Thái D.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã ;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Hoài Thanh